



Biểu mẫu số 51
Nghị định số 31/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số **09** /NQ-HĐND, ngày 12 tháng 7 năm 2022 của HĐND huyện Phúc Sơn)

DVT: Đồng

		Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
STT	Nội dung chi	Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	330.830.000.000	375.733.000.000	906.997.720.367	757.099.907.614	149.897.812.753	241,4%	241,4%
I	Chi đầu tư phát triển	39.105.000	64.345.000.000	172.128.668.841	153.735.853.652	18.392.815.189	267,5%	267,5%
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	39.105.000	64.345.000.000	172.128.668.841	153.735.853.652	18.392.815.189	267,5%	267,5%
1.1	Chi quốc phòng	0	0	277.900.000	277.900.000	0		
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	0	0	0	0	0		
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		0	27.738.069.500	26.065.329.000	1.672.740.500		
1.4	Chi Khoa học và công nghệ		0	0	0	0		
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	0	0	512.431.000	466.439.000	45.992.000		
1.6	Chi Văn hóa thông tin	0	0	8.780.079.950	8.298.122.000	481.957.950		
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	0	0	0		
1.8	Chi Thể dục thể thao	0	0	985.348.350	717.481.000	267.867.350		
1.9	Chi Bảo vệ môi trường	0	0	2.874.802.789	76.436.000	2.798.366.789		
1.1	Chi các hoạt động kinh tế	0	0	126.480.499.252	113.354.608.652	13.125.890.600		
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	0	0	4.479.538.000	4.479.538.000	0		
3	Chi đầu tư phát triển khác	0	0	0	0	0		
II	Chi thường xuyên	299.055.000.000	304.370.000.000	332.040.533.108	228.343.339.098	103.697.194.010	109,1%	109,1%
2.1	Chi quốc phòng	0	4.592.000.000	7.048.025.639	5.178.553.814	1.869.471.825	153,5%	153,5%
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	0	2.960.000.000	3.760.411.661	2.497.532.291	1.262.879.370	127,0%	127,0%
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	120.318.000.000	120.600.000.000	128.111.772.808	127.842.617.208	269.155.600	106,2%	106,2%
2.4	Chi Khoa học và công nghệ	400.000.000	800.000.000	290.090.000	290.090.000	0	36,3%	36,3%

2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	0	832.000.000	588.150.000	193.000.000	395.150.000	70,7%	70,7%
2.6	Chi Văn hóa thông tin	0	3.584.000.000	4.586.509.120	2.193.515.000	2.392.994.120	128,0%	128,0%
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	2.178.000.000	2.297.457.000	2.087.152.000	210.305.000	105,5%	105,5%
2.8	Chi Thẻ dục thể thao	0	1.572.000.000	1.112.687.000	121.276.000	991.411.000	70,8%	70,8%
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	0	2.158.000.000	3.021.773.583	919.000.000	2.102.773.583	140,0%	140,0%
2.1	Chi các hoạt động kinh tế	0	66.508.000.000	62.421.881.774	38.639.782.374	23.782.099.400	93,9%	93,9%
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	0	84.039.000.000	95.719.865.693	35.808.262.222	59.911.603.471	113,9%	113,9%
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	0	12.207.000.000	19.966.533.480	9.457.182.839	10.509.350.641	163,6%	163,6%
2.13	Chi khác	0	2.340.000.000	3.115.375.350	3.115.375.350	0	133,1%	133,1%
III	Dự phòng ngân sách	4.267.000.000	7.018.000.000	0	0	0		0,0%
IV	Chi chuyển nguồn			417.789.967.418	389.881.813.864	27.908.153.554		
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	0	99.179.000.000	123.856.299.763	123.856.299.763	0	124,9%	124,9%
1	Bổ sung cân đối	0	55.755.000.000	55.755.000.000	55.755.000.000	0	100,0%	100,0%
2	Bổ sung có mục tiêu	0	43.424.000.000	68.101.299.763	68.101.299.763	0	156,8%	156,8%
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	11.597.000.000	11.597.000.000	32.595.140.593	26.651.116.000	5.944.024.593	0,00%	281,1%
	Tổng số (A+B+C)	342.427.000.000	486.509.000.000	1.078.410.609.723	922.468.422.377	155.942.187.346	0,00%	221,7%